



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐẮK NÔNG
Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐẮK NÔNG
Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Đắk Nông công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Đắk Nông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Đắk Nông theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 30/09/2008 của UBND Tỉnh Đắk Nông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400001418 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp ngày 01/10/2008, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH Một thành viên, đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2018.

Vốn điều lệ: 38.356.894.935 đồng

Vốn góp của chủ sở hữu đến 31/12/2021: 38.356.894.935 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 88 Đường 23 tháng 3, Phường Nghĩa Đức, Thành Phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- Điện thoại: 02613.544.832.
- Fax: 02613.544.835.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: Tổ chức phát hành các loại hình vé xổ số kiến thiết;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Vui chơi có thưởng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên lao động hiện có đến cuối năm tài chính là 43 người. Trong đó, viên chức quản lý là 4 người.

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-------------------------|------------------------|--|
| • Ông Trần Phú Thọ | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/11/2021 |
| • Ông Phạm Xuân Việt | Chủ tịch công ty | Bổ nhiệm lại ngày 01/09/2020
Miễn nhiệm ngày 07/11/2021 |
| • Ông Phạm Đắc Thành | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 01/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Hồng Quang | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/02/2021 |
| | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/05/2018
Miễn nhiệm ngày 13/02/2021 |



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 098/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Đắk Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 24/02/2022 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 21, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2022


Đinh Công Toàn – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5278-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC

ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,

bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.081.065.876	8.198.569.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.851.362.215	3.965.849.702
1. Tiền	111	5	10.851.362.215	3.965.849.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.722.600.744	3.493.462.401
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.620.900.434	4.132.718.126
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.107.553.303	1.379.497.268
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.005.852.993)	(2.018.752.993)
IV. Hàng tồn kho	140		617.940.938	590.644.400
1. Hàng tồn kho	141	9	617.940.938	590.644.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.889.161.979	148.612.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	144.306.996	148.262.737
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.744.854.983	350.098
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.066.264.327	10.536.045.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.235.528.959	9.618.383.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.106.998.009	9.462.346.532
- Nguyên giá	222		13.266.612.580	13.221.230.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.159.614.571)	(3.758.884.230)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	128.530.950	156.037.192
- Nguyên giá	228		386.165.000	367.165.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.634.050)	(211.127.808)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.830.735.368	917.661.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.830.735.368	917.661.955
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.147.330.203	18.734.615.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.032.056.304	1.680.272.846
I. Nợ ngắn hạn	310		9.032.056.304	1.680.272.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	209.884.000	209.884.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.992.639	35.208.884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.307.195.005	1.787.052.042
4. Phải trả người lao động	314		2.926.960.652	236.970.618
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	92.403.886	51.699.580
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	16	5.127.221.200	24.058.800
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(664.601.078)	(664.601.078)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.115.273.899	17.054.342.171
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	18.115.273.899	17.054.342.171
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	38.356.894.935	38.356.894.935
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	(20.241.621.036)	(21.302.552.764)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.302.552.764)	(21.803.857.105)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.060.931.728	501.304.341
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.147.330.203	18.734.615.017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	53.716.102	53.716.102
2. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	3.587.785.695	4.097.412.942



Trần Phú Thọ

Đắk Nông, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Phụ trách kế toán

Phạm Tấn Tài

Người lập biểu

Phạm Tấn Tài

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐẮK NÔNG
Số 88 Đường 23 tháng 3, Phường Nghĩa Đức,
Thành Phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu	01	18	75.992.561.702	76.321.405.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10	18	75.992.561.702	76.321.405.573
4. Chi phí kinh doanh	11	19	63.840.783.347	67.100.485.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>12.151.778.355</u>	<u>9.220.920.183</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	16.994.937	8.437.412
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	10.872.454.036	8.471.373.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.296.319.256</u>	<u>757.984.236</u>
11. Thu nhập khác	31	22	10.108.059	9.798.182
12. Chi phí khác	32	23	72.207.276	177.212.632
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(62.099.217)</u>	<u>(167.414.450)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.234.220.039</u>	<u>590.569.786</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	173.288.311	89.265.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.060.931.728</u>	<u>501.304.341</u>



Trần Phú Thọ

Đắk Nông, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Phụ trách kế toán

Phạm Tấn Tài

Người lập biểu

Phạm Tấn Tài

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỞ KIẾN THIẾT ĐẮK NÔNG

Số 88 Đường 23 tháng 3, Phường Nghĩa Đức,

Thành Phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC

ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,

bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	76.395.405.636	76.582.096.834
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(60.698.928.244)	(74.277.925.575)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.952.061.170)	(3.965.650.853)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 14	(2.007.408.739)	(29.214.733)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.788.471.090	24.883.494.196
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.697.410.088)	(28.396.692.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.828.068.485	(5.203.892.502)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(959.550.909)	(727.645.455)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 20	16.994.937	8.437.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(942.555.972)	(719.208.043)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.885.512.513	(5.923.100.545)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 5	3.965.849.702	9.888.950.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	10.851.362.215	3.965.849.702



Trần Phú Thọ

Đắk Nông, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Phụ trách kế toán

Phạm Tấn Tài

Người lập biểu

Phạm Tấn Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Đắk Nông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Đắk Nông) theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2008 của UBND Tỉnh Đắk Nông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400001418 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp ngày 01/10/2008, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH Một thành viên, đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các loại hình xổ số kiến thiết.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: Tổ chức phát hành các loại hình vé xổ số kiến thiết;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Vui chơi có thưởng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 5 văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại TT- Huế
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Đà Nẵng
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Bình Định
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Ninh Thuận
- VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Đắk Lắk

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng, quản lý và xử lý nợ tồn đọng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, quy chế quản lý nợ của Công ty được ban hành theo Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với mặt hàng vé xổ số, phương pháp nhập trước xuất trước đối với mặt hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

4.5 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Trích trước chi phí trả thường

Quỹ dự phòng rủi ro trả thường được dùng để trả thường khi tỷ lệ trả thường thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thường xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thường thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/TT-BTC ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

4.10 Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất là 10%;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%; Trong năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	128.290.185	116.952.344
Tiền gửi ngân hàng	10.723.072.030	3.848.897.358
Cộng	10.851.362.215	3.965.849.702

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu các đại lý phân phối vé số	3.620.778.334	4.132.621.826
Các đối tượng khác	122.100	96.300
Cộng	3.620.900.434	4.132.718.126

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	21.885.543	-	293.829.508	-
Phải thu khác	1.085.667.760	(1.085.667.760)	1.085.667.760	(1.085.667.760)
Cộng	1.107.553.303	(1.085.667.760)	1.379.497.268	(1.085.667.760)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(2.005.852.993)	(2.018.752.993)
Cộng	(2.005.852.993)	(2.018.752.993)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vé xổ số	597.926.044	-	565.226.044	-
- Vé xổ số truyền thống	527.300.000	-	478.000.000	-
- Vé xổ số bốc	61.594.952	-	78.194.952	-
- Vé xổ số lô tô	9.031.092	-	9.031.092	-
Công cụ, dụng cụ	20.014.894	-	25.418.356	-
Cộng	617.940.938	-	590.644.400	-

10. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí thuê văn phòng đại diện	134.999.998	139.000.001
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.003.426	709.921
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	4.291.959	4.541.202
Các khoản khác	4.011.613	4.011.613
Cộng	144.306.996	148.262.737

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	124.300.259	79.125.966
Chi phí sửa chữa	888.752.108	-
Chi phí thuê đất	817.683.001	838.535.989
Cộng	1.830.735.368	917.661.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.231.561.857	1.709.447.996	133.720.909	146.500.000	13.221.230.762
Mua sắm trong năm	45.381.818	-	-	-	45.381.818
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.276.943.675	1.709.447.996	133.720.909	146.500.000	13.266.612.580
Khấu hao					
Số đầu năm	2.504.228.324	1.034.860.021	73.295.885	146.500.000	3.758.884.230
Khấu hao trong năm	291.430.765	90.955.680	18.343.896	-	400.730.341
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.795.659.089	1.125.815.701	91.639.781	146.500.000	4.159.614.571
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.727.333.533	674.587.975	60.425.024	-	9.462.346.532
Số cuối năm	8.481.284.586	583.632.295	42.081.128	-	9.106.998.009

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2021.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 1.392.272.422 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	367.165.000	367.165.000
Mua sắm trong năm	19.000.000	19.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	386.165.000	386.165.000
Khấu hao		
Số đầu năm	211.127.808	211.127.808
Khấu hao trong năm	46.506.242	46.506.242
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	257.634.050	257.634.050
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	156.037.192	156.037.192
Số cuối năm	128.530.950	128.530.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Đăng Trung	174.584.000	174.584.000
Công ty TNHH Bình Nguyên	35.300.000	35.300.000
Cộng	209.884.000	209.884.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	675.381.129	7.992.525.486	8.220.883.381	-	447.023.234
Thuế TTĐB	-	968.151.699	11.366.317.017	11.540.626.009	-	793.842.707
Thuế TNDN		89.265.445	173.288.311	2.007.408.739	1.744.854.983	-
Thuế TNCN	350.098	54.253.769	2.377.967.680	2.365.542.287		66.329.064
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	148.859.007	148.859.007	-	-
Phí, lệ phí	-	-	3.250.276	3.250.276	-	-
Các khoản khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Cộng	350.098	1.787.052.042	22.070.207.777	24.294.569.699	1.744.854.983	1.307.195.005

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định quản lý về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được xác định theo nhiều góc độ đặc thù khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	38.140.976	3.019.611
Phải trả khác	54.262.910	48.679.969
Cộng	92.403.886	51.699.580

16. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	5.127.221.200	24.058.800
Cộng	5.127.221.200	24.058.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	38.356.894.935	(21.803.857.105)	16.553.037.830
Tăng trong năm	-	501.304.341	501.304.341
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>38.356.894.935</u>	<u>(21.302.552.764)</u>	<u>17.054.342.171</u>
Số dư tại 01/01/2021	38.356.894.935	(21.302.552.764)	17.054.342.171
Tăng trong năm	-	1.060.931.728	1.060.931.728
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>38.356.894.935</u>	<u>(20.241.621.036)</u>	<u>18.115.273.899</u>

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2021	01/01/2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(21.302.552.764)	(21.803.857.105)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.060.931.728	501.304.341
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(20.241.621.036)</u>	<u>(21.302.552.764)</u>

18. Doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu vé truyền thống	75.617.343.846	75.875.201.615
Doanh thu vé bóc	158.102.767	316.123.320
Doanh thu khác	217.115.089	130.080.638
Cộng	<u>75.992.561.702</u>	<u>76.321.405.573</u>

19. Chi phí kinh doanh

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí trả thưởng	39.011.600.000	52.714.184.000
+ Vé truyền thống	38.885.500.000	52.518.300.000
+ Vé bóc	126.100.000	195.884.000
Chi trực tiếp phát hành xổ số	19.601.381.000	19.307.624.358
+ Vé truyền thống	19.554.601.000	19.213.968.590
+ Vé bóc	46.780.000	93.655.768
Trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	11.890.045.200	24.058.800
Sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	(6.786.882.800)	(4.966.890.000)
Giá vốn khác	124.639.947	21.508.232
Cộng	<u>63.840.783.347</u>	<u>67.100.485.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.994.937	8.437.412
Cộng	16.994.937	8.437.412

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	6.658.514.199	4.032.415.996
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	720.989.945	737.177.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.733.399	395.781.372
Thuế, phí và lệ phí	163.365.010	228.211.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.796.124	186.989.988
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.900.000)	(4.965.600)
Các khoản khác	2.736.955.359	2.895.761.957
Cộng	10.872.454.036	8.471.373.359

22. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền thưởng	5.000.000	7.980.000
Các khoản khác	5.108.059	1.818.182
Cộng	10.108.059	9.798.182

23. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản bị phạt chậm nộp, phạt hành chính	3.250.276	46.353.541
Các khoản khác	68.957.000	130.859.091
Cộng	72.207.276	177.212.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.234.220.039	590.569.786
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.553.611	47.040.541
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	3.553.611	47.040.541
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.237.773.650	637.610.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	173.288.311	89.265.445
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	173.288.311	89.265.445

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	19.601.381.000	19.331.683.158
Chi phí nhân công	6.658.514.199	4.032.415.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.236.583	417.284.556
Chi phí trả thưởng	39.011.600.000	47.747.294.000
Chi phí dự phòng trả thưởng	5.103.162.400	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.796.124	186.989.988
Chi phí bằng tiền khác	3.724.447.077	3.856.191.051
Cộng	74.726.137.383	75.571.858.749

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch và Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh xổ số và khu vực địa lý duy nhất là khu vực Miền Trung Việt Nam.

27. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Hàng năm Công ty ký các hợp đồng in vé xổ số trọn gói và tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu là tương đối nhỏ trên tổng chi phí kinh doanh nên hầu như Công ty không có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đại lý cấp 1. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	209.884.000	-	209.884.000
Phải trả khác	54.262.910	-	54.262.910
Cộng	264.146.910	-	264.146.910

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	209.884.000	-	209.884.000
Phải trả khác	48.679.969	-	48.679.969
Cộng	258.563.969	-	258.563.969

Ban Giám đốc đánh giá rằng, Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn, và tin tưởng rằng Công ty có thể đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.851.362.215	-	10.851.362.215
Phải thu khách hàng	2.700.715.201	-	2.700.715.201
Cộng	13.552.077.416	-	13.552.077.416
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.965.849.702	-	3.965.849.702
Phải thu khách hàng	3.199.632.893	-	3.199.632.893
Cộng	7.165.482.595	-	7.165.482.595

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

29. Thông tin về các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền lương của người quản lý Công ty	1.354.320.000	390.608.843

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Phú Thọ

Đắk Nông, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Phụ trách kế toán

Phạm Tấn Tài

Người lập biểu

Phạm Tấn Tài